TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày 18/3/2025
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa ông Q với ông T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tư Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Thiện;

Ông Nguyễn Quốc Sửu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà:

Ông Hà Đăng Chương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 167/2024/TLST- DS ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến Q, sinh năm 1976;

Nơi thường trú: thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang, (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Hoàng Trung T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Nơi thường trú: thôn Nguộn B, xã Cao Xá, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

Nơi ở: thôn Hạ, xã Cao Xá, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Tạ Thị T1, sinh năm 1983, (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn Nguộn B, xã Cao Xá, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

Nơi ở: thôn Hạ, xã Cao Xá, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 11 năm 2024 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Tiến Q1 trình bày:

Ngày 30/6/2023, ông có cho ông T vay số tiền 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng), có lập giấy biên nhận vay tiền, mẫu giấy vay do ông in sẵn, ông T tự tay điền thông tin vào giấy vay, nội dung là ông T có vay của ông 125.000.000 đồng, không ghi lãi suất, thời hạn vay từ 30/6/2023 đến 30/7/2023. Khi vay ông T có nói là vay để làm ăn. Ông và ông T thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng. Sau khi viết giấy vay tiền ông đã giao đủ cho ông T số tiền vay là 125.000.000 đồng bằng tiền mặt. Sau khi đến hạn trả tiền, ông đã nhiều lần đòi nhưng ông T mới trả ông được 30.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 11/9/2023. Từ đó đến nay ông T không trả thêm khoản gốc hay lãi nào khác.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc cá nhân ông Hoàng Trung T phải trả ông số tiền gốc là 95.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc. Cụ thể: lãi của số tiền gốc 125.000.000 đồng từ ngày 01/8/2023 đến 11/9/2023: là 1.300.000 đồng; lãi của số tiền gốc 95.000.000 đồng từ ngày 12/9/2023 đến ngày khởi kiện 15/11/2024 là 11.117.000 đồng; tổng tiền lãi là 12.417.000 đồng, nhưng ông chỉ yêu cầu ông T trả 11.000.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 15/11/2024 và đề nghị ông T tiếp tục phải trả lãi với mức 0,83%/tháng cho đến khi trả xong.

Tại phiên tòa, ông Q1 có đơn xin vắng mặt. Tại đơn xin vắng mặt ông Q1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả cho ông số tiền gốc 95.000.000 đồng, lãi suất từ 01/8/2023 đến 15/11/2024 là 11.000.000 đồng, yêu cầu ông T tiếp tục trả lãi kể từ ngày 16/11/2024 đến khi xét xử với mức lãi suất là 0,83%/tháng và kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử ông T phải chịu lãi theo quy định của pháp luật.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/02/2025, bị đơn ông Hoàng Trung T trình bày:

Do có sự quen biết ông Q1, trước đây ông có vay tiền của ông Q1 một số lần, nhưng ông không nhớ cụ thể các lần vay và lãi suất bao nhiêu. Sau một thời gian ông chưa trả được gốc, nên ông Q1 tính cộng cả gốc và lãi thành số tiền 125.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ ông Q1 có yêu cầu ông viết giấy vay tiền ngày 30/6/2023 với nội dung ông vay ông Q số tiền 125.000.000 đồng, thời hạn vay từ 30/6/2023 đến 30/7/2023, lãi thỏa thuận bằng lời nói nhưng ông không nhớ mức lãi suất. Giấy vay tiền trên là việc chốt nợ trước đó chứ không phải là vay mới. Mục đích ông vay tiền là để kinh doanh cá nhân, bà Tạ Thị T1 là vợ ông không tham gia vay và không được sử dung số tiền vay trên.

Sau khi chốt giấy vay thì ông đã trả cho ông Q1 30.000.000 đồng gốc, ông không nhớ là trả thời gian nào. Sau khi ông trả được 30.000.000 đồng thì các bên có thỏa thuận mặc dù số tiền gốc còn lại là 95.000.000 đồng, nhưng ông Q1 chỉ lấy 90.000.000 đồng gốc và không tính lãi, thỏa thuận trên chỉ bằng lời nói không lập thành văn bản.

Nay ông Q1 yêu cầu ông trả số tiền gốc là 95.000.000 đồng và lãi suất 11.000.000 đồng, và tiếp tục phải trả lãi kể từ ngày 16/11/2024 với mức lãi suất 0,83 %/ 01 tháng đến khi trả hết nợ, thì ông chỉ đồng ý trả ông Q số tiền gốc là 90.000.000 đồng, ông không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa, ông T vắng mặt.

* Tại bản tự khai ngày 09/01/2025, bà Tạ Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà là vợ ông Hoàng Trung T, việc vay nợ giữa ông Q1 với ông T như thế nào bà không biết, bà không được tham gia vay và không được sử dụng số tiền trên. Do đó bà không đồng ý trả ông Q số tiền trên.

Tại phiên tòa, bà T1 vắng mặt.

* Tại văn bản ngày 29/11/2024, bà Vũ Thị L là vợ ông Q1 xác định số tiền ông Q1 cho ông T vay là tiền của cá nhân ông Q1, không liên quan tới bà. Nay bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

* Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng, tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T có nghĩa vụ trả ông Q số tiền gốc là 95.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Ông Q1 có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn là ông T có nơi thường trú tại thôn N, xã C, huyện T. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bị đơn là ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính

đáng. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

Về người tham gia tố tụng, mặc dù khi lập hợp đồng vay tài sản giữa ông Q1 với ông T thì ông Q1 có vợ là bà Vũ Thị L, nhưng ông Q1 xác định số tiền cho ông T vay là tiền riêng của ông, không liên quan đến bà L. Đồng thời, bà L cũng xác định đây là tiền riêng của ông Q1, không liên quan đến bà và bà từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án. Do đó, Tòa án không đưa bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về số tiền vay nợ: Ông Q1 xác định ngày 30/6/2023 ông T có vay của ông số tiền 125.000.000 đồng, mục đích vay dùng vào việc gia đình, khi vay tiền ông T có ký tên người vay, sau khi vay tiền ngày 11/9/2023 ông T đã trả ông được 30.000.000 đồng gốc, nay ông yêu cầu ông T trả 95.000.000 đồng tiền gốc. Ông T thừa nhận giấy vay tiền là do ông viết và ký tên, nhưng số tiền trên là chốt nợ của các lần vay trước đó, sau khi chốt nợ ông đã trả cho ông Q số tiền 30.000.000 đồng, khi chốt nợ ông Q1 có giảm cho ông số tiền 5.000.000 đồng gốc và không yêu cầu trả lãi. Ông T trình bày như trên, nhưng không đưa ra được việc chốt nợ là ở lần vay nào và không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Q1 là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu của ông Q1, buộc ông T phải có nghĩa vụ trả ông Q số tiền gốc là 95.000.000 đồng.

Về lãi suất:

Theo khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn thì: "*Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý".*

Theo Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *"Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01-01-2017 hoặc xác lập trước ngày 01-01-2017 nhưng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết này thì tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng được xác định như sau:*

1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả

nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc)".

Theo quy định trên, trong khoảng thời gian ông T vay tiền của ông Q1 từ ngày 30/6/2023 đến 30/7/2023 thì ông T không phải trả lãi cho ông Q1. Lãi của số tiền gốc 125.000.000 đồng từ ngày 01/8/2023 đến 11/9/2023 là 01 tháng 10 ngày x 0,83 % = 1.383.000 đồng; Lãi của số tiền gốc 95.000.000 đồng từ ngày 12/9/2023 đến ngày khởi kiện 15/11/2024 là 14 tháng 03 ngày x 0,83% = 11.117.000 đồng, tổng lãi suất là 12.500.000 đồng. Nhưng ông Q1 chỉ yêu cầu ông T trả lãi đến ngày 15/11/2024 với số tiền 11.000.000 đồng, đây là sự tự nguyên của nguyên đơn, cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả lãi của ông Q1 đề nghị ông T tiếp tục trả lãi cho ông Q1 từ ngày 16/11/2024 đến ngày xét xử 18/3/2025 với mức 0,83%/tháng là có căn cứ, số tiền lãi được tính cụ thể: 95.000.000 đồng x 04 tháng 02 ngày x 0,83 % = 3.206.000 đồng.

[3]. Về trách nhiệm trả nợ: Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp và hòa giải tại Tòa án, ông Q1 đề nghị cá nhân ông T phải có trách nhiệm trả nợ số tiền trên. Mặt khác, ông T xác định số nợ trên là nợ riêng của ông T và bà T1 xác định không được vay số tiền trên, ông T vay tiền của ông Q1 không sử dụng vào việc chi tiêu phát triển kinh tế gia đình. Do vậy, cần xác định trách nhiệm trả nợ thuộc về cá nhân ông T

[4]. Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục phải chịu lãi, do đó cần áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để giải quyết.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Q1 được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số tiền án phí được tính cụ thể như sau: 109.206.000 đồng x 5% = 5.460.000 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến Q.

1. Buộc ông Hoàng Trung T phải trả cho ông Nguyễn Tiến Q số tiền gốc là 95.000.000 đồng và lãi suất đến ngày xét xử 18/3/2025 là 14.206.000 đồng, tổng số tiền phải trả là 109.206.000 đồng (Một trăm linh chín triệu hai trăm linh sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: ông Hoàng Trung T phải chịu phải chịu 5.460.000 đồng (năm triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Tiến Q1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.650.000 đồng theo biên lại thu tiền số 0003269 ngày 29/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Tư Duy